

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM 2025

- | | |
|--------------------------------------|-------------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Biểu số B-01DN) |
| 2- Báo cáo kết quả HĐ SXKD | (Biểu số B-02DN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Biểu số B-03DN) |
| 4- Thuyết minh tài chính | (Biểu số B-09DN) |

Hà Nội, tháng 03/2026



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: B01 - DN-HN
(Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Người nộp thuế:

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Mã số thuế:

0	1	0	0	1	0	6	2	2	5			
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	--	--	--

Địa chỉ trụ sở:

44 đường Yên Phụ

Quận/Huyện:

Phường Ba Đình

Tỉnh/Thành phố: Thành phố Hà Nội

Điện thoại:

Fax:

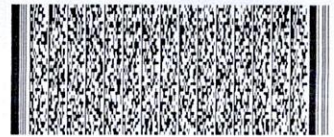
Email:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

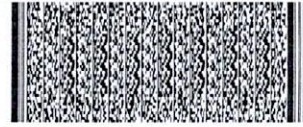
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.007.074.892.869	1.888.478.380.001
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		346.028.267.351	438.814.664.095
1. Tiền	111	VI.1	233.028.267.351	355.814.664.095
2. Các khoản tương đương tiền	112		113.000.000.000	83.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		1.265.821.961.240	1.131.465.196.780
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b1	1.265.821.961.240	1.131.465.196.780
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		164.299.058.656	135.437.155.631
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	23.325.583.203	23.005.805.830
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4a	51.763.687.184	58.551.139.303
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5a	95.422.442.946	60.126.965.153
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.212.654.677)	(6.246.754.655)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		146.971.612.555	118.579.649.313
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	147.571.387.884	119.526.163.051
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(599.775.329)	(946.513.738)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		83.953.993.067	64.181.714.182
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	35.615.368.519	25.344.957.764
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.605.346.221	38.276.900.512
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		11.733.278.327	559.855.906
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		5.490.800.870.477	4.972.250.925.916



I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210		2.393.625.692	2.410.750.544
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.5a	2.393.625.692	2.410.750.544
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		4.353.581.689.725	4.008.449.741.894
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	VI.9	4.332.917.261.154	3.983.316.280.328
- Nguyên giá	222		11.843.627.007.690	10.900.669.477.340
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.510.709.746.536)	(6.917.353.197.012)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	VI.11	1.976.377.107	2.448.965.835
- Nguyên giá	225		3.456.305.000	3.456.305.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.479.927.893)	(1.007.339.165)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	VI.10	18.688.051.464	22.684.495.731
- Nguyên giá	228		47.040.341.258	46.439.424.665
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(28.352.289.794)	(23.754.928.934)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240		273.823.189.283	162.781.099.689
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		273.823.189.283	162.781.099.689
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250	VI.2.c	433.345.969.475	348.455.732.790
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		402.823.850.864	348.455.732.790
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		99.961.100.000	99.961.100.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(69.438.981.389)	(99.961.100.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268 + 269)	260		427.656.396.302	450.153.600.999
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12b	426.289.859.631	450.149.834.050
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.21	1.366.536.671	3.766.949
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.497.875.763.346	6.860.729.305.917
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.281.208.906.082	3.022.403.634.789
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310		831.499.943.622	772.249.678.864
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15a	178.643.390.332	193.871.613.969
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16a	38.396.073.430	18.378.863.196
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	34.539.398.772	37.942.937.334
4. Phải trả người lao động	314		132.860.986.196	146.014.299.832
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	13.775.692.647	11.681.729.673
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	38.727.273	38.727.272
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	120.395.198.670	98.565.142.854
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	267.261.094.486	232.166.990.665
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45.589.381.816	33.589.374.069
13. Quỹ bình ổn giá	323			



14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330		2.449.708.962.460	2.250.153.955.925
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	103.078.773.040	108.961.154.472
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	2.161.901.722.968	1.976.515.824.388
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.21	348.466.452	96.977.065
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		184.380.000.000	164.580.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		4.216.666.857.264	3.838.325.671.128
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422 + 429)	410		4.216.426.220.575	3.838.065.435.067
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		3.656.579.022.859	3.412.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.656.579.022.859	3.412.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		146.908.933.719	60.463.442.943
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		149.718.509.731	149.718.509.731
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		243.450.467.335	196.146.129.000
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		89.227.338.825	119.944.497.589
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		154.223.128.510	76.201.631.411
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		19.769.286.931	19.737.353.393
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		240.636.689	260.236.061
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		240.636.689	260.236.061



TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	7.497.875.763.346	6.860.729.305.917
---------------------------------------	-----	-------------------	-------------------

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

BT
Bùi Thị Liên

Phó Tổng Giám đốc phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

M



- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

- (1) Những chi tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chi tiêu.
- (2) Số liệu trong các chi tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: B02 - DN-HN
(Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2025

Người nộp thuế:

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Mã số thuế:

0 1 0 0 1 0 6 2 2 5

Địa chỉ trụ sở:

44 đường Yên Phụ

Quận Huyện:

Phường Ba Đình

Tỉnh/Thành phố: Thành phố Hà Nội

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.330.885.207.128	3.208.745.436.140
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.330.885.207.128	3.208.745.436.140
4. Giá vốn hàng bán	11		1.555.479.018.638	1.484.977.619.607
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		1.775.406.188.490	1.723.767.816.533
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		72.097.828.629	156.865.099.723
7. Chi phí tài chính	22		83.233.774.022	127.812.148.798
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		98.491.741.977	127.812.148.798
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		32.706.118.074	45.590.284.537
9. Chi phí bán hàng	25		1.249.280.868.234	1.141.640.746.727
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		206.365.205.018	271.456.570.048
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) + 24)	30		341.330.287.919	385.313.735.220
12. Thu nhập khác	31		7.256.407.528	35.609.983.751
13. Chi phí khác	32		4.100.534.974	28.969.187.763
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.155.872.554	6.640.795.988
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		344.486.160.473	391.954.531.208
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		67.065.431.487	106.260.529.703
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.111.280.335)	729.479
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		278.532.009.321	285.693.272.026
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		277.848.722.390	285.041.918.633
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		683.286.931	651.353.393
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 13 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Brun Thị Liên

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Phó Tổng Giám đốc phụ trách kế toán

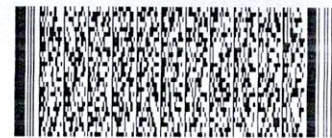
(Ký, họ tên)

[Signature]

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: B03 - DN-HN
(Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT/BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Năm 2025

Người nộp thuế:

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Mã số thuế:

0 1 0 0 1 0 6 2 2 5

Địa chỉ trụ sở:

44 đường Yên Phụ

Quận Huyện:

Phường Ba Đình

Tỉnh/Thành phố: Thành phố Hà Nội

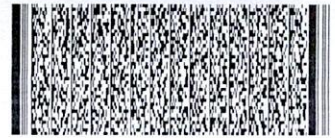
Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		344.486.160.473	391.954.531.208
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		654.606.778.962	585.142.695.177
- Các khoản dự phòng	03		(29.645.510.066)	(1.185.870.801)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		14.529.611.143	(82.959.391.933)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(130.588.622.655)	(119.927.382.847)
- Chi phí lãi vay	06		98.491.741.977	127.812.148.798
- Các khoản điều chỉnh khác	07		21.700.000.000	50.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn từ động	08		973.580.159.834	950.836.729.602
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25.088.443.219)	8.941.483.916
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(113.154.375.688)	(109.970.673.109)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		163.955.760.338	51.018.500.892
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		13.589.563.664	(52.510.975.609)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(97.912.358.847)	(126.578.128.481)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(70.556.713.066)	(108.960.518.698)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		349.466.000	341.286.040
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(95.506.534.261)	(78.197.407.949)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 08 + 09 + 10 + ... + 16 + 17)	20		749.256.524.755	534.920.296.604
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(825.963.488.501)	(594.471.873.617)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.162.579.794	827.173.659
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.031.164.928.592)	(703.741.997.125)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		896.808.164.132	988.563.678.680
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(21.662.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		56.776.416.289	85.268.314.560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + ... + 26 + 27)	30		(924.043.256.878)	(223.554.703.843)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			



2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	439.273.208.001	383.430.316.998
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(232.755.409.403)	(368.062.761.459)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(567.407.340)	(567.407.340)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(123.950.055.879)	(225.653.493.470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính <i>(40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)</i>	40	82.000.335.379	(210.853.345.271)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(92.786.396.744)	100.512.247.490
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	438.814.664.095	338.302.416.605
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	346.028.267.351	438.814.664.095

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Liên

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Lập ngày 13 tháng 03 năm 2026

Pho Tổng Giám đốc phụ trách kế toán Giám đốc
(Ký, họ tên) (Ký, họ tên, đóng dấu)



Đỗ Chương Nam ĐANG NGỌC HAI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: **100% vốn Nhà nước**
- Lĩnh vực kinh doanh: **Sản xuất và kinh doanh nước sạch**
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác, sản xuất, phân phối, kinh doanh nước sạch;
 - Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
 - Tư vấn, khảo sát thiết kế, giám sát, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, cấp nước, thoát nước
 - Kinh doanh BĐS, xây dựng nhà ở để bán và cho thuê;
 - Kinh doanh vui chơi giải trí, trông giữ ô tô xe máy (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm)
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: **12 tháng**
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con
 - + **Công ty CP Nước sạch số 2 HN:**
Địa chỉ: Số 6 phố Đào Đình Luyện, phường Phúc Đồng, thành phố Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 96,64%
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - + **Công ty CP Đầu tư XD và kinh doanh Nước sạch:**
Địa chỉ: Trung Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 23,7%
 - + **Công ty CP Đầu tư hạ tầng Nước sạch:**
Địa chỉ: Số 1 phố Quốc Tử Giám, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, TP Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 20%
 - + **Công ty CP Thấp nước Hà Nội:**
Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội
Tỷ lệ vốn góp: 30%
 - + **Công ty CP nước mặt Sông Hồng:**
Địa chỉ: Thôn Tổ, xã Liên Hồng, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 20%
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - + **Xí nghiệp KDNS: Ba Đình, Đông Đa, Hai Bà, Hoàng Mai, Cầu Giấy**
 - + **Xí nghiệp Phụ trợ: Tư vấn khảo sát thiết kế, Cơ điện vận tải**
 - + **Ban quản lý dự án cấp nước**
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập.
 - + **Xí nghiệp Đông hồ**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (**bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc ngày 31/12/2025 năm dương lịch**)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: **Đồng Việt Nam**

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:
Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà Nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng có phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại Ngân hàng Công ty thường giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận, cổ tức được chia phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động SXKD. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận, cổ tức) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tại thời điểm lập BCTC căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

Giá trị nguyên liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

TSCĐ khi mua nếu được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thay thế theo giá hợp lý. Nguyên giá TSCĐ mua được xác định bằng tổng giá trị của tài sản được mua trừ đi giá trị sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------|----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 6-30 năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 5-10 năm |
| - Phương tiện vận tải: | 8-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng: | 3- 8 năm |
| - Các tài sản khác: | 3-10 năm |
| - Phần mềm quản lý: | 5 năm |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với những TSCĐ không chắc chắn sẽ mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Cơ sở tính thuế TNDN hoãn lại là việc phát sinh tài sản hoặc nợ phải trả và chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại được bù trừ trên BCTC

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Theo dõi chi tiết thời gian còn lại để phân loại trên BCĐKT.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí SXKD năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; Chi phí trước hoạt động; chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo); chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại DN;
- Chi phí chạy thử có tải, SX thử phát sinh lớn; Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư XDCB;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Theo dõi chi tiết các khoản vay, nợ thuê tài chính và kỳ hạn phải trả của các khoản vay nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào dài hạn. Các khoản có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản đi vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Ghi nhận Doanh thu chưa được thực hiện nếu đơn vị còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) và chưa chắc thu được lợi ích kinh tế không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ(-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận để phản ánh số vốn kinh doanh được cấp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty Mẹ được phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC của riêng Công ty Mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC riêng, Công ty Mẹ chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty Con về Công ty mẹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trong kỳ có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ theo nguyên tắc phù hợp và nhất quán.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận và chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí bán hàng: Phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ
 Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như: tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm của nhân viên gián tiếp, vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ cho khối VP, tiền thuê đất, thuế môn bài, chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, điện thoại,...), chi phí khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)
 Các khoản chi phí được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán thì không được giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2025	01/01/2025
Tiền	233.028.267.351	355.814.664.095
- Tiền mặt	7.115.404.087	5.931.143.845
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	225.685.101.584	349.663.598.948
- Tiền đang chuyển	227.761.680	219.921.302
Các khoản tương đương tiền	113.000.000.000	83.000.000.000
Cộng	346.028.267.351	438.814.664.095

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2025		01/01/2025	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	1.265.821.961.240	1.265.821.961.240	1.131.465.196.780	1.131.465.196.780
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.265.821.961.240	1.265.821.961.240	1.131.465.196.780	1.131.465.196.780
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác		0		

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	0		0	0		0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	402.823.850.864		0	348.455.732.790		0
Cty CP ĐT xây dựng và KD nước sạch	200.910.157.264	*		169.118.818.712	*	
Cty CP ĐT XD hạ tầng nước sạch	2.017.535.729	*		2.012.179.852	*	
Cty CP Tháp nước Hà Nội	69.045.490.130	*		66.878.619.553	*	
Công ty CP nước mặt Sông Hồng	130.850.667.741	*	0	110.446.114.673	*	
- Đầu tư vào đơn vị khác	99.961.100.000	*	69.438.981.389	99.961.100.000	*	99.961.100.000

* Tại thời điểm báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong BCTC riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp VN không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

3. Phải thu khách hàng	31/12/2025	01/01/2025
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	23.325.583.203	23.005.805.830
Cty CP TV kiến trúc và XD An Phát	1.090.080.000	1.090.080.000

Cty CP Nước sạch số 3 Hà Nội	6.220.926.075	5.627.531.910
Phải thu NSNN tiền nước hỗ trợ dịch Covid 19		
NSNN hỗ trợ tiền nước sinh hoạt KV 3 xã Nam Sơn-Bắc Sơn-Hồng	7.473.878.733	4.880.124.863
Phải thu các khách hàng khác	8.540.698.395	11.408.069.057
b) Phải thu khách hàng dài hạn		0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	0	0

4. Trả trước cho người bán	31/12/2025	01/01/2025
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	51.763.687.184	58.551.139.303
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư phát triển kiến trúc Đô thị	11.509.220.986	15.339.130.958
Công ty cổ phần VINASEEN 5	17.864.813.606	
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Khôi Lâm	6.234.550.518	
Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu		7.073.011.025
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng cấp thoát nước		7.272.796.115
Công ty Nước mặt Sông Đuống		
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	16.155.102.074	43.212.008.345
b) Trả trước người bán dài hạn		
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:	0	0

5. Phải thu khác	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	95.422.442.946	1.069.182.992	60.126.965.153	1.097.530.931
- phải thu về Cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	6.000.000.000		6.000.000.000	
- Phải thu lãi tiền gửi	28.202.085.065		13.615.212.237	
- Tạm ứng bằng tiền, vật tư cho các đơn vị nội bộ	49.063.045.421	307.545.370	29.710.828.286	335.893.309
- Tạm ứng vật tư cho các đơn vị trong DN		0		
- Các khoản chi hộ(BHXXH,BHYT, BHTN)				
- Phải thu khác;	12.157.312.460	761.637.622	10.800.924.630	761.637.622
+ Treo thuế VAT đầu vào chưa có HĐ	4.390.968.800		874.282.575	
+ Phải thu khác	7.766.343.660	761.637.622	45.212.856.616	761.637.622
b) Dài hạn	2.393.625.692		2.410.750.544	
UBND Quận Hoàng Mai	2.300.694.300		2.300.694.300	
- Khác	92.931.392		110.056.244	
Cộng	97.816.068.638	761.637.622	62.537.715.697	761.637.622

6. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2025		01/01/2025	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

7. Hàng tồn kho	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang mua trên đường	21.944.444			
- Nguyên liệu, vật liệu, PT thay thế(<12T)	123.916.157.205	599.775.329	93.751.936.036	946.513.738
- Công cụ, dụng cụ	18.511.831.485		17.350.940.033	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.121.454.750		8.423.286.982	
- Thành phẩm			0	
- Hàng hóa			0	
- Hàng gửi bán			0	

- Hàng hoá kho bảo thuế			0	
Cộng:	147.571.387.884	599.775.329	119.526.163.051	946.513.738

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành cho một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)				
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2025	01/01/2025
- Mua sắm		
- XDCB	273.823.189.283	162.781.099.689
+ Xây dựng hoàn thiện tuyến ống truyền dẫn DN600 trên đường VD2 theo quy hoạch	118.624.811.029	1.620.201.614
+ XD MLCN cho các xã Hạ Bằng, Tân Xã, Bình Yên, Đồng Trúc và 1 phần xã Thạch Hòa huyện Thạch Thất	111.600.841.926	6.318.934.873
+ Xây dựng hệ thống MLCN cho khu vực 16 xã còn lại huyện Thường Tín (GD 2A)	10.640.739.733	
+ XD MLCN cho các xã Hạ Bằng, Tân Xã, Bình Yên, Đồng Trúc và 1 phần xã Thạch Hòa huyện Thạch Thất GD2	6.244.038.392	102.858.334
+ Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực ô16B - Xí nghiệp Đồng Đa		33.709.449.488
+ Xây dựng MLCN cho 5 xã: Khánh Hà, Nhị Khuê, Duyên Thái, Ninh Sở và Hòa Bình huyện Thường Tín		71.978.854.311
+ DA xây dựng tuyến ống truyền dẫn nối mạng vòng Long Biên		22.482.193.256
+ Dự án đầu tư xây dựng mở rộng, hoàn thiện mạng lưới cấp nước tập trung khu vực Sóc Sơn giai đoạn 4		20.105.865.329
+ Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương khu vực Long Biên 2025	12.146.698.062	
+ Khác	14.566.060.141	6.462.742.484
Cộng	273.823.189.283	162.781.099.689

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Phụ lục 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyên sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			44.976.542.980	2.227.572.657	47.204.115.637
- Mua trong năm			600.916.593	0	600.916.593
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			0	0	0
- Tăng khác				0	0
- Thanh lý, nhượng bán			0	0	0
- Giảm khác (do thoái vốn Cty con)					0
Số dư cuối năm			45.577.459.573	2.227.572.657	47.805.032.230
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			22.292.047.249	2.227.572.657	24.519.619.906
- Khấu hao trong năm			4.597.360.860	0	4.597.360.860
- Tăng khác			0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán			0	0	0
- Giảm khác (do thoái vốn Cty con)			0	0	0

Số dư cuối năm			26.889.408.109	2.227.572.657	29.116.980.766
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm			22.684.495.731	0	22.684.495.731
Tại ngày cuối năm			18.688.051.464	0	18.688.051.464

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm			3.456.305.000			3.456.305.000
- Thuê tài chính trong năm						0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Tăng khác						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm			3.456.305.000			3.456.305.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			1.007.339.165			1.007.339.165
- Khấu hao trong năm			472.588.728			472.588.728
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Tăng khác			0			0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			0			0
- Giảm khác			0			0
Số dư cuối năm			1.479.927.893			1.479.927.893
Giá trị còn lại						
<i>Tại ngày đầu năm</i>			2.448.965.835			2.448.965.835
<i>Tại ngày cuối năm</i>			1.976.377.107			1.976.377.107

- * Tiền thuê phát sinh được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Chi phí trả trước	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	35.615.368.519	25.344.957.764
- Các khoản khác	35.615.368.519	25.344.957.764
b) Dài hạn	426.289.859.631	450.149.834.050
- Chi phí thay ĐH định kỳ	150.867.858.868	169.855.804.444
- Chi phí SCL	186.024.122.097	196.116.269.449
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	89.397.878.666	84.177.760.157
- Các khoản khác	0	0
Cộng	461.905.228.150	475.494.791.814

13. Tài sản khác	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

14. Vay và nợ thuê tài chính: Phụ lục 02

15. Phải trả người bán	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	178.643.390.332	178.643.390.332	193.871.613.969	193.871.613.969

- Cty CPXD và đầu tư PT kiến trúc đô thị		0		0
- Cty TNHH MTV đầu tư phát triển Thủy lợi HN	6.586.052.010	6.586.052.010	4.457.323.200	4.457.323.200
- Công ty TNHH thương mại Liên Thắng		0	15.027.685.088	15.027.685.088
- Công ty CPTV KT và XD Hoàng Minh	6.194.615.280	6.194.615.280	2.841.055.180	2.841.055.180
- Cty CP Nước mặt Sông Đuống	24.470.546.100	24.470.546.100	35.022.209.040	35.022.209.040
- Công ty Cổ Phần Đầu tư xây dựng Khôi Lâm		0	15.415.773.247	15.415.773.247
- Phải trả cho đối tượng khác	141.392.176.942	141.392.176.942	121.107.568.214	121.107.568.214
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
- Phải trả cho đối tượng khác		0	0	0
Cộng	178.643.390.332	178.643.390.332	193.871.613.969	193.871.613.969
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	994.037.235	994.037.235	157.013.853	157.013.853
- Cty CPĐT XD hạ tầng nước sạch HN	994.037.235	994.037.235	157.013.853	157.013.853

16. Người mua trả tiền trước	31/12/2025	01/01/2025
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	38.396.073.430	18.378.863.196
Cty CPĐT và Thương mại Minh Giang	6.678.183.743	
Công ty CP bất động sản Vimedimex		1.024.125.280
Công ty cổ phần kỹ thuật Sigma		
Thu trước tiền dự án	29.582.212.489	14.540.823.532
- Các khoản khác	2.135.677.198	2.813.914.384
b) Người mua trả tiền trước dài hạn		
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: Phụ lục 03

18. Chi phí phải trả	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	13.775.692.647	11.681.729.673
- Trích trước lãi vay phải trả	4.519.358.118	3.868.484.633
- Chi phí trang phục		
- Chi phí trích trước công trình:		
+ Công trình XD CB	8.805.535.916	95.665.006
+ Công trình sửa chữa, bảo dưỡng,...	267.422.853	
- Các khoản trích trước khác	183.375.760	7.717.580.034
b) Dài hạn		
- Lãi khác		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Cộng	13.775.692.647	11.681.729.673

19. Phải trả khác	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ trả quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	0	335.742.517
- Bảo hiểm: Xã hội, Y tế, Thất nghiệp	17.021.699	
- Phải trả về cổ phần hóa;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	21.600.000	21.600.000
- Các khoản phải trả khác;	120.356.576.971	98.207.800.337
+ Chi phí thẩm tra, giám sát công trình	272.418.871	187.873.946
+ Quyết toán tiền thuế TNCN	6.633.656.954	260.991.497
+ Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn	36.137.911.418	36.137.911.418

+ Các khoản phải trả, phải nộp khác.	77.051.598.231	61.621.023.476
Cộng	120.395.198.670	98.565.142.854
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược	113.157.000	113.157.000
- Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn		
- Phải trả ngân sách (Tài sản đầu tư bằng nguồn NS cấp có hoàn lại)	0	0
+ XDMLCN các xã huyện Sóc Sơn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	102.965.616.040	108.847.997.472
Cộng	103.078.773.040	108.961.154.472
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	38.727.273	38.727.272
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	38.727.273	38.727.272
b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	31/12/2025	01/01/2025
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.366.536.671	3.766.949
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.366.536.671	3.766.949
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2025	01/01/2025
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Phụ lục 04

23. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	31/12/2025	01/01/2025
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại theo quyết định nào?..)		
24. Chênh lệch tỷ giá	31/12/2025	01/01/2025
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
----------------------------------------------------------------------------	--	--

25. Nguồn kinh phí	31/12/2025	01/01/2025
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2025	01/01/2025
a) Nợ khó đòi đã xử lý: Tiền nước	1.016.044.905	1.016.941.778
b) Tài sản nhận giữ hộ:		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2025	2024
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: SP Nước sạch	3.270.703.490.994	3.149.441.237.418
- Doanh thu hoạt động xây lắp	34.579.947.639	33.639.206.601
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	25.601.768.495	25.664.992.121
Cộng	3.330.885.207.128	3.208.745.436.140
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	2025	2024
<i>Doanh thu bán cho Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch</i>	<i>34.960.372</i>	<i>41.142.084</i>
<i>Doanh thu bán cho Cty VIWACO</i>	<i>2.106.205.328</i>	<i>2.106.205.328</i>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		0
- Hàng bán bị trả lại.		
3. Giá vốn hàng bán	2025	2024
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	1.513.125.072.271	1.441.562.037.905
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	31.238.666.540	31.442.635.693
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã cung cấp (khác)	11.115.279.827	11.972.946.009
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	1.555.479.018.638	1.484.977.619.607
4. Doanh thu hoạt động tài chính	2025	2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.761.433.116	61.803.851.790
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	10.601.856.000	12.101.856.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	734.539.513	82.959.391.933
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	0	0
Cộng	72.097.828.629	156.865.099.723
5. Chi phí tài chính	2025	2024

- Lãi tiền vay;	98.491.741.977	127.812.148.798
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	15.264.150.656	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-30.522.118.611	
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	83.233.774.022	127.812.148.798

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	2025	2024
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	206.365.205.018	271.456.570.048
- Chi phí nhân công khối QLDN	86.846.099.244	84.992.054.997
- Các khoản chi phí QLDN khác.	119.519.105.774	186.464.515.051
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.249.280.868.234	1.141.640.746.727
- Chi phí nhân công khối BH (chưa bao gồm các loại BH...)	282.881.585.725	283.783.171.969
- Chi phí khấu hao TSCĐ khối bán hàng	475.508.666.818	422.520.774.869
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	490.890.615.691	435.336.799.889
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2025	2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	65.545.431.487	105.300.529.703
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.520.000.000	960.000.000
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	67.065.431.487	106.260.529.703

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2025	2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-1.111.280.335	729.479

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	2025	2024
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

IX. Những thông tin khác

1/ Thông tin so sánh:

- Bảng cân đối kế toán: Số liệu so sánh thời điểm 31/12/2024

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Phải thu ngắn hạn khác	136	60.112.968.452	13.996.701	60.126.965.153
Thuế GTGT được khấu trừ	152	38.281.177.053	-4.276.541	38.276.900.512
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	37.933.217.174	9.720.160	37.942.937.334

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Số liệu so sánh năm 2024

Lập, ngày 13 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Liên

Phó Tổng Giám đốc phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Ngọc Hải

Phụ lục 01: Tàng giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VTTD	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2 081 521 863 576	1 063 249 344 500	7 687 839 325 119	66 209 813 148	1 849 130 997	10 900 669 477 340
- Mua trong năm		35 603 670 054	2 716 376 731	3 987 520 885		42 307 567 670
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8 427 202 472	23 898 615 550	595 104 314 971			627 430 132 993
- Tăng khác	64 458 333 576	103 845 445 223	165 083 478 836			333 387 257 635
- Tăng do điều chỉnh nhóm TS	-208 989 626 601	176 541 159 262	28 058 189 562	2 273 836 366	2 116 441 411	
- Thanh lý, nhượng bán	25 609 625 561	14 453 324 906	18 477 560 147	1 029 980 455	596 936 880	60 167 427 949
- Giảm do điều chỉnh nhóm TS						
Giảm do thoái vốn Cty con						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1 919 808 147 462	1 388 684 909 683	8 460 324 125 072	71 441 189 944	3 368 635 528	11 843 627 007 689
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1 526 831 887 194	757 751 762 704	4 578 828 786 101	52 177 711 770	1 763 049 243	6 917 353 197 012
- Khấu hao trong năm	90 891 099 639	106 197 236 131	448 043 312 120	4 428 428 248	85 158 167	649 645 234 305
- Tăng khác						
- Tăng do điều chỉnh nhóm TS	-157 746 219 261	131 876 117 801	25 215 777 007	-1 462 116 898	2 116 441 351	
- Thanh lý, nhượng bán	22 028 317 168	14 453 324 906	18 180 125 373	1 029 980 455	596 936 880	56 288 684 782
- Giảm do điều chỉnh nhóm TS						
Giảm do thoái vốn Cty con						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1 437 948 450 404	981 371 791 730	5 033 907 749 855	54 114 042 665	3 367 711 881	7 510 709 746 535
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	554 689 976 382	305 497 581 796	3 109 010 539 018	14 032 101 378	86 081 754	3 983 316 280 328
- Tại ngày cuối năm	481 859 697 058	407 313 117 953	3 426 416 375 217	17 327 147 279	923 647	4 332 917 261 154

Phụ lục 03a: Vay và nợ thuế tài chính ngân hạn

Vay và nợ thuế tài chính ngân hạn	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay ngắn hạn	231.599.583.325	231.599.583.325	270.780.052.737	235.685.948.916	266.693.687.146	266.693.687.146
XD tuyến đường số 1 vào khu đô thị mới Tây hồ Tây	222.574.736	222.574.736	222.574.736	222.574.736	222.574.736	222.574.736
XD đường từ báo tăng dân tộc học đến đường 32	428.448.550	428.448.550	428.448.550	428.448.550	428.448.550	428.448.550
Xây dựng đường VDD1 Hoàng Cầu - Ô Chợ Dừa	116.049.733	116.049.733	116.049.733	116.049.733	116.049.733	116.049.733
Bổ sung công suất ne thô cho NM BTL Văn tri (BQL)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
BS nguồn trạm Đông mỹ lên cs 10.000m3/ngđ (mới)	2.664.000.000	2.664.000.000	2.664.000.000	2.664.000.000	2.664.000.000	2.664.000.000
Xây dựng HTCN khu vực Còn Lại Huyện TTri	533.935.083	533.935.083	533.935.083	533.935.083	533.935.083	533.935.083
Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên	5.707.678.371	5.707.678.371	5.707.678.371	5.707.678.371	5.707.678.371	5.707.678.371
Xây dựng HTCN xã Kiều Kỳ huyện Gia Lâm	1.123.684.600	1.123.684.600	1.123.684.600	1.123.684.600	1.123.684.600	1.123.684.600
Phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghệ cao Hòa Lạc	13.719.212.794	13.719.212.794	14.441.276.626	13.907.147.216	14.253.342.204	14.253.342.204
canh, đồng hội huyện Đông anh	19.920.000.000	19.920.000.000	19.920.000.000	19.920.000.000	19.920.000.000	19.920.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô11 Đống Đa	3.468.000.000	3.468.000.000	3.468.000.000	3.468.000.000	3.468.000.000	3.468.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT Ô14 Đống Đa	3.302.173.736	3.302.173.736	3.302.173.736	3.302.173.736	3.302.173.736	3.302.173.736
Caoaj MLCN chống TTTT kv Ô16A Đống Đa	2.744.000.000	2.744.000.000	3.824.000.000	3.824.000.000	2.744.000.000	2.744.000.000
Hoàng Mai	1.908.000.000	1.908.000.000	1.908.000.000	1.908.000.000	1.908.000.000	1.908.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV DMA3,4 Ô19A	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Hoàng Mai						
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV Ô19B+B1 Hoàng Mai	3.499.593.016	3.499.593.016	3.499.593.016	3.499.593.016	3.499.593.016	3.499.593.016
Cải tạo MLCN và chống TTTT kv Ô19D quận Hai Bà Trưng	2.232.000.000	2.232.000.000	2.232.000.000	2.232.000.000	2.232.000.000	2.232.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT kv Ô1C Cầu Giấy	2.808.000.000	2.808.000.000	2.808.000.000	2.808.000.000	2.808.000.000	2.808.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT kv Ô1D Cầu Giấy	3.519.093.396	3.519.093.396	3.519.093.396	3.519.093.396	3.519.093.396	3.519.093.396
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV Ô16B Đống Đa	-	-	2.199.733.112	2.199.733.112	2.199.733.112	2.199.733.112
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô21 Hai Bà Trưng	6.300.000.000	6.300.000.000	6.300.000.000	6.300.000.000	6.300.000.000	6.300.000.000
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô2 Cầu Giấy	-	-	1.184.010.220	-	1.184.010.220	1.184.010.220
DMA4(DMA8 cũ) Ô4B Cầu Giấy	1.296.000.000	1.296.000.000	1.357.929.863	1.357.929.863	1.296.000.000	1.296.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô5C Cầu Giấy	2.752.000.000	2.752.000.000	2.752.000.000	2.752.000.000	2.752.000.000	2.752.000.000
Đồng Trúc và 1 phần xã Thạch Hòa huyện Thạch Thất	-	-	5.447.000.000	419.000.000	5.028.000.000	5.028.000.000
Thái, Ninh Sơn và Hòa Bình huyện Thường Tín	-	-	9.600.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000
DMA1,DMA2 Ô19,2 Hoàng Mai	-	-	741.323.935	-	741.323.935	741.323.935
Ctao MLCN chống TTTT kv Ô25 Ba Đình	2.268.000.000	2.268.000.000	2.268.000.000	2.268.000.000	2.268.000.000	2.268.000.000
Ctao HTCN chống TTTT khu vực DMA3- Ô2 Cầu giấy	1.720.000.000	1.720.000.000	1.290.000.000	1.720.000.000	1.290.000.000	1.290.000.000
Ctao MLCN chống TTTT kv DMA1,2- Ô3 Cầu giấy	3.972.000.000	3.972.000.000	3.972.000.000	3.972.000.000	3.972.000.000	3.972.000.000

Cao MLCN chống TTTT kv DMIA5.6 -O4A Cầu Giấy	4.320.000.000	4.320.000.000	5.006.000.000	5.006.000.000	4.320.000.000	4.320.000.000	4.320.000.000
giấy	552.000.000	552.000.000		552.000.000			-
Ba Đình	1.728.000.000	1.728.000.000	2.158.000.000	2.158.000.000	1.728.000.000	1.728.000.000	1.728.000.000
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	2.247.366.880	2.247.366.880	2.247.366.880	2.247.366.880	2.247.366.880	2.247.366.880	2.247.366.880
Nâng công suất NMBTL đạt es 150.000m3/h	34.000.000.000	34.000.000.000	38.000.000.000	34.000.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000
Nâng công suất NMGL lên 60000m3/h	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	20.419.212.340	20.419.212.340	21.455.639.064	20.690.713.646	21.184.137.758	21.184.137.758	21.184.137.758
Cải tạo và phát triển MLCN huyện Thanh Trì	3.296.945.213	3.296.945.213	3.296.945.213	3.296.945.213	3.296.945.213	3.296.945.213	3.296.945.213
XD TB tăng áp cho trạm tạm giam số 2 xã Hoà bình	404.280.374	404.280.374	404.280.374	404.280.374	404.280.374	404.280.374	404.280.374
XD hạ tầng K.I khu IDC xã Ngũ Hiệp phục vụ GPMB OIJA	140.946.588	140.946.588	140.946.588	140.946.588	140.946.588	140.946.588	140.946.588
XD tuyến ống Trần Đăng Ninh kéo dài	51.748.061	51.748.061	51.748.061	51.748.061	51.748.061	51.748.061	51.748.061
Xây dựng HCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	757.424.860	757.424.860	757.424.860	757.424.860	757.424.860	757.424.860	757.424.860
XDHCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	1.777.663.383	1.777.663.383	1.777.663.383	1.777.663.383	1.777.663.383	1.777.663.383	1.777.663.383
XD TOCN D800 và HCN Phường Hoàng Liệt	1.469.664.722	1.469.664.722	1.469.664.722	1.469.664.722	1.469.664.722	1.469.664.722	1.469.664.722
XD MLCN xã Hai Bối và KVCL 3 xã huyện Đan Phượng	1.752.635.448	1.752.635.448	1.752.635.448	1.752.635.448	1.752.635.448	1.752.635.448	1.752.635.448
XDHT bx nguồn nước cho TBTA xã Đông Mỹ TTri es 3.500m3/nd (cũ)	1.632.000.000	1.632.000.000	360.180.612	1.632.000.000	360.180.612	360.180.612	360.180.612
Xây dựng T.ống CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	7.350.965.921	7.350.965.921	7.350.965.921	7.350.965.921	7.350.965.921	7.350.965.921	7.350.965.921
Công ty CP Nước sạch số 2 HN	47.474.285.520	47.474.285.520	61.720.086.634	48.424.285.520	60.770.086.634	60.770.086.634	60.770.086.634
a/ Nợ thuế tài chính ngắn hạn	567.407.340	567.407.340	567.407.340	567.407.340	567.407.340	567.407.340	567.407.340
Thuế xe ô tô PHC (PTGD)	214.703.340	214.703.340	214.703.340	214.703.340	214.703.340	214.703.340	214.703.340
Thuế TC của Công ty CP Nước sạch số 2 HN	352.704.000	352.704.000	352.704.000	352.704.000	352.704.000	352.704.000	352.704.000
Tổng cộng	232.166.990.665	232.166.990.665	271.347.460.077	236.253.356.256	267.261.094.486	267.261.094.486	267.261.094.486

Phụ lục 03b: Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay dài hạn	1.974.601.496.253	1.974.601.496.253	486.957.255.248	301.003.949.328	2.160.554.802.173	2.160.554.802.173
XD đường Trần Đăng Ninh kéo dài - HM cấp nước	516.761.882	516.761.882		51.748.061	465.013.821	465.013.821
XD tuyến đường số 1 vào khu đô thị mới Tây hồ Tây	2.953.869.918	2.953.869.918		222.574.736	2.731.295.182	2.731.295.182
XD đường từ bảo tàng dân tộc học đến đường 32	6.426.728.250	6.426.728.250		428.448.550	5.998.279.700	5.998.279.700
XD đường VDI Hoàng Cầu Ô Chợ Dừa	1.276.547.063	1.276.547.063		116.049.733	1.160.497.330	1.160.497.330
Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vân tri (BQL	14.303.389.000	14.303.389.000		10.000.000.000	4.303.389.000	4.303.389.000
BS nguồn trạm Đông mỹ lên cs 10.000m3/ngđ (mới)	4.218.000.000	4.218.000.000		2.664.000.000	1.554.000.000	1.554.000.000
Xây dựng HTCN khu vực Còn Lại Huyện TTtri	8.302.836.148	8.302.836.148		533.935.083	7.768.901.065	7.768.901.065
Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên	108.445.889.039	108.445.889.039		5.707.678.371	102.738.210.668	102.738.210.668
Xây dựng HTCN xã Kiều Kỵ huyện Gia Lâm	13.484.215.200	13.484.215.200		1.123.684.600	12.360.530.600	12.360.530.600
Phát triển cơ sở tăng khu công nghệ cao Hòa Lạc	350.790.969.076	350.790.969.076	43.019.493.637	43.615.508.999	350.194.953.714	350.194.953.714
trên đường VD2 theo quy hoạch	-	-	71.082.189.532	-	71.082.189.532	71.082.189.532
canh, đóng hội huyện Đông anh	31.540.000.000	31.540.000.000		19.920.000.000	11.620.000.000	11.620.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô11 Đống Đa	20.808.000.000	20.808.000.000		3.468.000.000	17.340.000.000	17.340.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT Ô14 Đống Đa	18.161.955.546	18.161.955.546		3.302.173.736	14.859.781.810	14.859.781.810
Cải tạo MLCN chống TTTT kv O16A Đống Đa	8.246.980.971	8.246.980.971		2.744.000.000	5.502.980.971	5.502.980.971
Cải tạo MLCN chống TTTT kv O16B Đống Đa	19.797.598.012	19.797.598.012	-	2.199.733.112	17.597.864.900	17.597.864.900
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV DMA3,4 Ô19.2 Hoàng Mai	12.402.000.000	12.402.000.000		1.908.000.000	10.494.000.000	10.494.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV Ô19A Hoàng Mai	39.753.932.929	39.753.932.929		5.000.000.000	34.753.932.929	34.753.932.929
Mai	20.775.554.619	20.775.554.619		3.499.593.016	17.275.961.603	17.275.961.603
Trung	12.666.501.487	12.666.501.487		2.232.000.000	10.434.501.487	10.434.501.487
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô1B Cầu Giấy	-	-	16.585.300.639		16.585.300.639	16.585.300.639
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô1C Cầu Giấy	21.996.000.000	21.996.000.000		2.808.000.000	19.188.000.000	19.188.000.000
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô1D Cầu Giấy	27.272.973.771	27.272.973.771		3.519.093.396	23.753.880.375	23.753.880.375
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô21 Hai Bà Trưng	31.500.000.000	31.500.000.000		6.300.000.000	25.200.000.000	25.200.000.000
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô2 Cầu Giấy	-	-	21.312.183.932		20.128.173.712	20.128.173.712
Cải tạo MLCN và chống TTTT kv O11 khu vực DMA3,4 Ô19.2 Cầu Giấy	9.612.000.000	9.612.000.000		1.296.000.000	8.316.000.000	8.316.000.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô5C Cầu Giấy	16.542.933.657	16.542.933.657		2.752.000.000	13.790.933.657	13.790.933.657
Đông Trục và 1 phần xã Thạch Hòa huyện Thạch Thất	33.524.503.501	33.524.503.501	37.029.894.378	5.447.000.000	65.107.397.879	65.107.397.879
XD MLCN cho 5 xã: Khánh Hà, Nhị Khuê, Duyên	45.384.974.240	45.384.974.240	91.986.491.091	9.600.000.000	127.771.465.331	127.771.465.331
Thái, Ninh Sơn và Hòa Bình huyện Thường Tín	-	-	10.104.848.568	741.323.935	9.363.524.633	9.363.524.633
Cải tạo mạng lưới cấp nước và chống TTTT DMA1, DMA2 Ô19.2 Hoàng Mai	-	-				

Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế môn bài	0	0	11.000.000	11.000.000	0	0
Thuế TNDN	133.674.293	2.164.779.766	67.163.023.388	70.556.713.066	1.362.584.205	0
Thuế TNCN	56.162.056	1.196.010.914	19.044.368.212	22.095.127.895	1.950.905.876	39.995.051
Thuế GTGT	369.708.025	756.947.617	2.689.339.172	7.136.766.595	4.799.919.687	739.731.856
Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
Thuế tài nguyên	0	5.163.517.600	60.897.672.800	61.086.740.400	0	4.974.450.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	311.532	0	9.078.324.812	12.697.881.839	3.619.868.559	0
Phí và lệ phí	0	24.386.812.063	265.348.785.411	265.136.872.104	0	24.598.725.370
Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước khác	0	4.274.869.374	788.501.264	876.874.143	0	4.186.496.495
	0	0	0	0	0	0
Cộng	559.855.906	37.942.937.334	425.021.015.059	439.597.976.042	11.733.278.327	34.539.398.772

Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ SH	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	3	4	5	6	8			10
Số dư đầu 2025	3 412 000 000 000	60 463 442 943			149 718 509 731			19 737 353 393	196 146 129 000
- Tăng vốn trong năm	244 579 022 859			47 745 977 110					
- Lợi nhuận tăng trong năm								683 286 931	277 848 722 390
- Tăng khác		86 445 490 776							
- Tăng do ảnh hưởng quỹ KTPL Cty con và cổ tức nhận được của Cty con, liên kết các năm trước									326 891 391
- Lợi nhuận giảm trong năm(PP)									107 245 681 567
- Nộp lợi nhuận còn lại									123 625 593 879
- Giảm do ảnh hưởng quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty con, liên kết năm trước				47 745 977 110				651 353 393	
Giảm khác trong năm									
Số dư cuối năm 2024	3 656 579 022 859	146 908 933 719			149 718 509 731			19 769 286 931	243 450 467 335